



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THỪA THIÊN HUẾ
THUA THIEN HUE CONSTRUCTION JOINT-STOCK CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN 30/09/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THỪA THIÊN HUẾ

Trụ sở : Lô 9 Phạm Văn Đồng – Thành phố Huế

Điện thoại : 054. 3821510 Fax: 054. 3825152

Website : xaylaphue.com.vn

Email : info@xaylaphue.com.vn



Lưu Công ty CP Xây lắp Thừa Thiên Huế

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP
THỪA THIÊN HUỆ**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
(Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015)**

MỤC LỤC	Trang
• Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Các Báo cáo tài chính hợp nhất	1 - 2
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNDKKD") số 3300101156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 5 tháng 1 năm 2011 và theo các GCNDKKD điều chỉnh. Công ty được hình thành từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây lắp Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đức Hiến	Chủ tịch
Ông Lê Quý Định	Thành viên
Ông Đoàn Hữu Thuận	Thành viên
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Trưởng ban
Bà Lê Thị Cẩm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quý Định	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chi Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là Ông Lê Quý Định.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lập Thừa Thiên Huế ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm 2015 của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2015.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm 2015 cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất 9 tháng, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 9 tháng và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 9 tháng của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm 2015 này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 9 tháng đầu năm và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 9 tháng đầu năm cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:

Tổng Giám đốc



Lê Quý Định

Ngày 10 tháng 11 năm 2015

30
:O
:A
JA
11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		359.420.316.409	385.172.359.404
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	207.630.381.505	143.997.765.035
1. Tiền	111		108.824.490.333	93.551.315.538
2. Các khoản tương đương tiền	112		98.805.891.172	50.446.449.497
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.608.512.298	148.639.680.167
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5	73.600.830.387	169.181.355.397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	1.313.139.200	4.291.560.421
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	858.890.993	1.068.970.641
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.200.509.413	6.425.632.123
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	5	(34.222.651.357)	(32.327.868.415)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		857.793.862	-
III. Hàng tồn kho	140	9	90.723.958.357	82.793.476.678
1. Hàng tồn kho	141		91.027.831.318	83.080.629.007
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(303.872.959)	(287.152.329)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.457.464.249	9.741.437.524
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.280.425.304	819.931.973
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.879.507.734	1.904.020.463
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		9.297.531.211	7.217.485.088
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		270.606.812.376	276.558.432.770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		151.800.400	-
1. Phải thu dài hạn khác	218		151.800.400	-
II. Tài sản cố định	220		110.445.312.582	120.016.888.014
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	107.738.708.988	117.256.300.659
- Nguyên giá	222		230.849.695.876	229.352.924.622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(123.110.986.888)	(112.096.623.963)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.706.603.594	2.762.587.355
- Nguyên giá	228		3.460.187.784	3.369.278.693
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(753.584.190)	(606.691.338)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	46.265.021.307	48.558.966.156
- Nguyên giá	231		60.345.211.948	60.345.211.948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(14.080.190.641)	(11.786.245.792)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.363.519.792	8.628.723.727
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	13.363.519.792	8.628.723.727
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	60.016.142.769	57.401.818.782
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		58.893.569.079	56.279.245.092
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.122.573.690	1.122.573.690
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.365.015.526	41.950.036.091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	39.490.418.016	41.583.134.354
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		731.896.110	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	17	142.701.400	266.901.727
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		630.027.128.785	661.730.792.174

100
110
120
130
140
150
160
170
180
190
200
210
220
230
240
250
260
270

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		383.650.282.528	442.827.451.120
I. Nợ ngắn hạn	310		199.763.069.267	306.251.489.220
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	53.617.876.330	105.113.432.697
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.018.397.333	30.308.838.479
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	6.812.460.843	10.374.259.090
4. Phải trả người lao động	314		8.176.870.021	22.894.349.738
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	315		463.226.658	449.985.576
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.311.807.320	21.148.377.815
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	55.205.377.653	59.884.725.366
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	31.513.953.907	39.075.638.696
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	14.552.431.766	14.061.404.000
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.080.867.436	2.942.477.765
II. Nợ dài hạn	330		183.887.213.261	136.575.961.900
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		35.014.741.201	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	16.151.476.854	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	24	108.087.838.089	118.273.349.416
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	9.879.459.640	6.932.627.840
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.925.104.818	3.058.057.653
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	10.828.592.659	8.301.926.991
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		246.376.846.257	218.903.341.054
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	246.376.846.257	218.903.341.054
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		126.000.000.000	126.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126.000.000.000	126.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.347.728.396	341.628.396
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.025.545.025	12.184.907.011
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.812.229.590	63.077.268.212
- Lợi nhuận ST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.021.732.058	32.769.444.032
- Lợi nhuận ST chưa phân phối kỳ này	421b		29.790.497.532	30.307.824.180
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		23.191.340.246	17.299.537.435
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		630.027.128.785	661.730.792.174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN



Tổng Giám đốc

Lê Quý Định

Huế, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Kế toán trưởng

Lê Văn Tài

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng 2015 VND	9 tháng 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	28	284.693.387.191	343.737.241.886
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		399.080.649	103.221.817
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		284.294.306.542	343.634.020.069
4. Giá vốn hàng bán	11	29	227.128.653.014	284.421.310.819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		57.165.653.528	59.212.709.250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	2.197.617.914	1.683.805.968
7. Chi phí tài chính	22	31	2.080.251.191	3.636.159.622
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.059.298.030	3.629.012.539
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.975.230.987	8.620.827.185
9. Chi phí bán hàng	25		3.701.600.532	4.259.593.881
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.827.626.304	29.528.022.066
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.729.025.402	32.093.566.834
12. Thu nhập khác	31	32	2.592.954.572	2.392.676.477
13. Chi phí khác	32	33	1.312.535.272	1.414.252.680
14. Lợi nhuận khác	40		1.280.419.300	978.423.797
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	34	38.009.444.702	33.071.990.631
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		4.661.710.159	4.815.748.864
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		125.151.055	345.675.036
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		33.222.583.488	27.910.566.731
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		3.432.085.955	(717.199.810)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		29.790.497.533	28.627.766.541
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	2.364	2.272
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2364	2272



Tổng Giám đốc

Lê Quý Định

Huế, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Kế toán trưởng

Lê Văn Tài

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng năm 2015 VND	9 tháng năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01	428.852.193.851	449.395.941.362
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(205.576.983.699)	(271.813.138.871)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(57.383.702.577)	(51.676.874.120)
4. Tiền chi trả lãi vay	14	(2.059.298.030)	(3.658.498.803)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(6.204.656.455)	(4.618.167.157)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	53.916.393.307	145.698.840.845
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(93.792.961.606)	(125.770.722.962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	117.750.984.791	137.557.380.294
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS dài hạn	21	(485.908.432)	(597.200.797)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	61.065.454	70.545.454
3. Tiền cho vay mua các công cụ nợ đơn vị khác	23	(7.543.832.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ cho đơn vị	24	9.432.551.339	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.894.561.000)	(2.083.333.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chi	27	7.681.934.907	5.062.285.281
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.271.250.268	2.452.296.938
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSI	31	1.778.350.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	21.331.218.790	54.564.592.757
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(70.447.665.448)	(119.059.226.218)
4. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.052.815.000)	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(59.390.911.658)	(64.494.633.461)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	63.631.323.401	75.515.043.771
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	143.997.765.035	59.729.231.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	1.293.069	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	207.630.381.505	135.244.275.674


Tổng Giám đốc
Lê Quý Định

Kế toán trưởng

Lê Văn Tài

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Vân

Huế, ngày 10 tháng 11 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3300101156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 5 tháng 1 năm 2011 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty được hình thành từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây lắp Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Công ty có 8 công ty con tại tỉnh Thừa Thiên Huế chi tiết cụ thể như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp	100,00	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây dựng các công trình dân dụng
Công ty Cổ phần Gạch Tuynen 1	72,14	Sản xuất và kinh doanh gạch các loại
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thừa Thiên Huế	94,67	Sản xuất và chế biến gỗ các loại
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Lộc Điền	80,50	Sản xuất và cung cấp đá các loại
Công ty Cổ phần Khai thác Đá Hương Bằng	53,00	Sản xuất và cung cấp đá các loại
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Chân Mây	63,76	Sản xuất và cung cấp đá các loại
Công ty Cổ phần Gạch Phong Thu	74,20	Sản xuất và kinh doanh gạch các loại
Công ty Cổ phần Gạch Tuynen Huế	51,42	Sản xuất và kinh doanh gạch các loại
Công ty TNHH Gạch Tuynen 2	50,50	Sản xuất và kinh doanh gạch các loại

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 1.688 (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.708).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm 2015 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất 9 tháng, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 9 tháng và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 9 tháng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng bao gồm các báo cáo tài chính 9 tháng của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất 9 tháng được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 9 tháng và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất 9 tháng.

